

NỘI DUNG KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – ĐỊA LÍ 12

Chủ đề 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

4.1. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Tỉnh nào sau đây hiện nay **không** thuộc vùng TD&MNBB?

- A. Thái Nguyên.
- B. Bắc Giang.
- C. Quảng Ninh.
- D. Lạng Sơn.

Câu 2. Tỉnh nào sau đây ở vùng TD&MNBB vừa giáp Lào vừa giáp Trung Quốc

- A. Điện Biên.
- B. Lai Châu.
- C. Hà Giang.
- D. Lạng Sơn.

Câu 3. Đặc điểm chung của địa hình vùng TD&MNBB là

- A. địa hình các-xtơ khá phổ biến.
- B. gồm các cao nguyên và đồi núi thấp.
- C. dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất cả nước.
- D. địa hình đa dạng và phức tạp.

Câu 4. Cây công nghiệp nguồn gốc cận nhiệt ở vùng TD&MNBB phát triển dựa trên điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây về tự nhiên?

- A. Có nhiều giống cây trồng cận nhiệt.
- B. Có mùa đông lạnh, nhiệt độ hạ thấp.
- C. Có đất phù sa cổ và đất phù sa mới.
- D. Có địa hình phân hoá đa dạng.

Câu 5. Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên nào sau đây để phát triển thủy điện ở vùng TD&MNBB?

- A. Nhiều sông suối có độ dốc lớn.
- B. Địa hình núi cao, phân hoá đa dạng.
- C. Nhiều sơn nguyên và cao nguyên.
- D. Diện tích rộng lớn, nhiều núi cao.

Câu 6. Có trữ năng thủy điện lớn nhất ở vùng TD&MNBB là sông nào sau đây?

- A. Sông Hồng.
- B. Sông Đà.
- C. Sông Chảy.
- D. Sông Gâm.

Câu 7. Khoáng sản ở vùng TD&MNBB có đặc điểm nào sau đây?

- A. Trữ lượng lớn, nhất là than đá.
- B. Phần lớn trữ lượng vừa và nhỏ.
- C. Chủ yếu là khoáng sản năng lượng.
- D. Phân bố tập trung, dễ khai thác.

Câu 8. Trong khai thác khoáng sản ở vùng TD&MNBB, cần chú ý vấn đề nào sau đây?

- A. Tái định cư, thay đổi cảnh quan.
- B. Đòi hỏi vốn lớn, công nghệ hiện đại.
- C. Tạo việc làm, suy giảm tài nguyên rừng.
- D. Môi trường, suy giảm tài nguyên rừng.

Câu 9. Những nguyên nhân chủ yếu nào sau đây để hình thành vùng chuyên canh cây chè tập trung ở các tỉnh thuộc vùng TD&MNBB?

- A. Khí hậu mát mẻ, nhiều cao nguyên và đồi trung du.
- B. Khí hậu nóng ẩm, nhiều cao nguyên và đồi trung du.
- C. Khí hậu mát mẻ, nhiều đồi trung du và nguồn nước dồi dào.
- D. Khí hậu gió mùa, nhiều cao nguyên và đất ba-dan màu mỡ.

Câu 10. Các cây dược liệu của vùng TD&MNBB có đặc điểm nào sau đây?

- A. Cây nhiệt đới ưa nóng ẩm, diện tích tăng nhanh.
- B. Nguồn gốc ôn đới chiếm ưu thế, diện tích ổn định.
- C. Chủ yếu là cây ngắn ngày, diện tích tăng mạnh.
- D. Diện tích ngày càng tăng, là thế mạnh của vùng.

Câu 11. TD&MNBB dựa trên thế mạnh nào sau đây để chăn nuôi đàn gia súc lớn?

- A. Nông nghiệp hàng hoá phát triển.
- B. Nguồn thức ăn, khí hậu phù hợp.
- C. Gần các vùng tiêu thụ lớn.
- D. Công nghiệp chế biến phát triển.

4.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 12. Vùng ĐBSH có những huyện đảo nào sau đây?

- A. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Vân Đồn.
- B. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, Vân Đồn.
- C. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Côn Đảo, Vân Đồn.
- D. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Vân Đồn.

Câu 13. Dân số vùng ĐBSH có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dân số đông, tăng liên tục.
- B. Dân số trung bình, biến động mạnh.
- C. Dân số đông, giảm mạnh.
- D. Dân số ít, biến động mạnh.

Câu 14. ĐBSH phát triển sản xuất cây lương thực, thực phẩm và trồng cây ăn quả dựa trên điều kiện chủ yếu nào sau đây?

- A. Địa hình đồng bằng, khí hậu nóng ẩm.
- B. Địa hình đồng bằng, có một mùa đông lạnh.
- C. Địa hình đồng bằng rộng, đất phù sa màu mỡ.
- D. Địa hình bằng phẳng, sông ngòi dày đặc.

Câu 15. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây là điều kiện thuận lợi để ĐBSH phát triển đa dạng sản phẩm nông nghiệp?

- A. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.
- B. Địa hình bằng phẳng, khí hậu nhiệt đới có một mùa đông lạnh.
- C. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu nhiệt đới có một mùa đông lạnh.
- D. Địa hình đồng bằng, sông ngòi dày đặc, chế độ nhiệt ẩm cao.

Câu 16. Thế mạnh về tự nhiên nào sau đây tạo cho ĐBSH có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông?

- A. Có một mùa đông lạnh.
- B. Có đất phù sa màu mỡ.
- C. Có nguồn nước dồi dào.
- D. Có địa hình bằng phẳng.

Câu 17. Loại khoáng sản nào sau đây có giá trị lớn nhất vùng ĐBSH?

- A. Đá vôi ở Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nam.
- B. Sét, cao lanh ở Hải Dương, Quảng Ninh.
- C. Khí tự nhiên ở Tiền Hải (Thái Bình).
- D. Than đá ở Quảng Ninh.

Câu 18. Ở vùng ĐBSH, hạn chế nào sau đây cần phải giải quyết ngay?

- A. Nhiều thiên tai (bão, lũ lụt).
- B. Sự thất thường của thời tiết.
- C. Biến đổi khí hậu toàn cầu.
- D. Sức ép dân số đông, mật độ cao.

Câu 19. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng ĐBSH?

- A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 20. Định hướng phát triển nào sau đây góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp ở vùng ĐBSH?

- A. Tiếp tục phát triển công nghiệp trọng điểm.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Chú trọng các ngành công nghệ cao.

Câu 21. Các cảng hàng không quốc tế thuộc vùng ĐBSH có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu.
- B. Tạo việc làm, nâng cao trình độ người lao động.
- C. Thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.
- D. Tăng cường sự hiện đại về cơ sở hạ tầng của vùng.

Câu 22. Ở vùng ĐBSH tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Có lịch sử khai thác lâu đời, nền sản xuất phát triển.
- B. Nền kinh tế phát triển nhanh, chuyển dịch mạnh mẽ.
- C. Chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước, đông dân.
- D. Có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống, phân bố xen kẽ.

4.3. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

Câu 23. Đặc điểm tự nhiên nào sau đây là cơ sở cho việc hình thành cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ?

- A. Địa hình phân hoá từ tây sang đông.
- B. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.
- C. Có nhiều nhóm đất và loại đất khác nhau.
- D. Giáp vùng biển rộng, giàu tiềm năng.

Câu 24. Thuận lợi chủ yếu về khí hậu đối với phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.
- B. nhiệt đới gió mùa, mưa nhiều, nóng quanh năm.
- C. cận nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh kéo dài.
- D. cận xích đạo gió mùa, phân hoá theo độ cao.

Câu 25. Thuận lợi chủ yếu về kinh tế - xã hội đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ là

A. lao động đông, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

B. có trình độ khoa học – công nghệ rất hiện đại.

C. cơ sở hạ tầng đồng bộ và được hiện đại hoá.

D. nhiều cơ sở chế biến sản phẩm quy mô lớn.

Câu 26. Sản xuất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Đóng vai trò thứ yếu trong sản xuất.

C. Tập trung vào sản xuất quảng canh.

B. Chú trọng sản xuất theo hướng hàng hóa.

D. Chỉ phát triển ở vùng đồng bằng ven biển.

Câu 27. Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh

A. chăn nuôi gia súc lớn.

C. cây công nghiệp hàng năm.

B. chăn nuôi gia cầm.

D. cây lương thực và chăn nuôi lợn

Câu 28. Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng chính là

A. điều hoà nguồn nước.

C. chống xói mòn, rửa trôi.

B. hạn chế tác hại của lũ.

D. hạn chế sự di chuyển của cồn cát.

Câu 29. Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là

A. xây hồ chứa nước để chống khô hạn và xây dựng đê, kè.

B. bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn và trồng rừng ven biển.

C. xây đê, kè chắn sóng và trồng rừng ven biển.

D. phòng chống cháy rừng và trồng rừng ven biển.

Câu 30. Ngành khai thác thủy của Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

A. tập trung khai thác vùng ven bờ.

C. sản lượng khai thác liên tục giảm.

B. đẩy mạnh khai thác vùng xa bờ.

D. phương tiện khai thác rất hiện đại

Câu 31. Ngành nuôi trồng thủy sản của Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

A. đối tượng nuôi ngày càng đa dạng.

C. hạn chế áp dụng công nghệ hiện đại

B. sản lượng nuôi trồng liên tục giảm

D. chủ yếu theo hình thức quảng canh.

4.4. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 32. Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là phần lãnh thổ không tách rời của hai tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của DHNTB lần lượt là

A. TP. Đà Nẵng và Quảng Nam.

C. TP. Đà Nẵng và Khánh Hoà.

B. TP. Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

D. TP. Đà Nẵng và Bình Định.

Câu 33. Thuận lợi chủ yếu của DHNTB trong nuôi trồng thủy sản là

A. Có các ngư trường trọng điểm.

C. Tỉnh nào cũng có bãi cá, bãi tôm.

B. Có nhiều vịnh biển, đầm phá.

D. Diện tích rừng ngập mặn lớn.

Câu 34. DHNTB có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu, chủ yếu là do

A. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ và có nguồn lao động đông.

B. có nhiều vũng vịnh rộng và người dân có nhiều kinh nghiệm.

C. bờ biển có nhiều vũng vịnh, thềm lục địa sâu, ít bị bồi lấp.

D. có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải lớn.

Câu 35. Ngành thủy sản của DHNTB có đặc

A. Khai thác đồng đều các loại hải sản.

C. Sản lượng và giá trị sản xuất có xu hướng tăng,

B. Tập trung chủ yếu vào hoạt động nuôi trồng.

D. Chỉ tập trung vào việc nuôi tôm để xuất khẩu.

Câu 36. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành thủy sản ở DHNTB hiện nay?

A. Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng.

C. Chỉ tạo ra hàng hoá phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

D. Khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi hải sản.

D. Nuôi trồng thủy sản đang phát triển ở nhiều tỉnh.

Câu 37. Hướng phát triển kinh tế biển ở DHNTB **không** phải là

A. phát triển kinh tế biển xanh và bền vững.

C. phát triển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

B. bảo vệ nguồn lợi, thích ứng với biến đổi khí hậu.

D. tập trung khai thác gần bờ gắn với chế biến.

4.5. KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

Câu 38. Điều kiện tự nhiên thuận lợi hàng đầu để Tây Nguyên phát triển cây công nghiệp lâu năm là

- A. đất ba-dan có tầng phong hoá sâu.
- B. khí hậu cận xích đạo, nhiệt ẩm dồi dào.
- C. đất fe-ra-lit phân bố trên các cao nguyên xếp tầng.
- D. đất ba-dan giàu dinh dưỡng, khí hậu cận xích đạo.

Câu 39. Điều kiện tự nhiên thuận lợi hàng đầu để Tây Nguyên hình thành được vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là

- A. đất ba-dan có tầng phong hoá sâu, dễ thoát nước.
- B. khí hậu cận xích đạo, lượng nhiệt ẩm dồi dào.
- C. đất ba-dan phân bố tập trung trên các cao nguyên rộng.
- D. đất ba-dan giàu dinh dưỡng, nguồn nước phong phú.

Câu 40. Nhân tố tự nhiên gây nhiều khó khăn đối với sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. địa hình có sự phân hoá theo độ cao.
- B. mùa khô sâu sắc và kéo dài.
- C. chịu ảnh hưởng của bão, sương muối.
- D. sông ngòi ngắn và dốc.

Câu 41. Mùa khô thường kéo dài khoảng 4 – 5 tháng ở Tây Nguyên có ý nghĩa chủ yếu đối với sản xuất cây công nghiệp lâu năm là

- A. để phơi sấy, bảo quản nông sản.
- B. tăng năng suất cây trồng.
- C. trồng nhiều loại cây khác nhau.
- D. mở rộng diện tích gieo trồng.

Câu 42. Khó khăn lớn nhất về khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên là

- A. khí hậu diễn biến rất thất thường.
- B. sự phân hoá theo độ cao của khí hậu.
- C. hiện tượng khô nóng diễn ra quanh năm.
- D. sự phân hoá theo mùa của khí hậu.

Câu 43. Có thể trồng cây công nghiệp cận nhiệt như chè ở Tây Nguyên là do

- A. có nhiều hồ đầm bảo nước tưới.
- B. có các cao nguyên cao trên 1000 m.
- C. đất ba-dan thích hợp với cây chè.
- D. ở đây không có gió mùa Đông Bắc.

Câu 44. Khó khăn chủ yếu của Tây Nguyên đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm là

- A. thiếu lao động có kinh nghiệm.
- B. hệ thống giao thông còn lạc hậu.
- C. công nghiệp chế biến chưa phát triển.
- D. thị trường còn nhiều biến động.

Câu 45. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng đối với việc phát triển thủy điện của Tây Nguyên?

- A. Trữ năng thủy điện đứng đầu cả nước.
- B. Nhiều hệ thống sông lớn như Sê San, Srêpok,...
- C. Sông chảy trên các cao nguyên xếp tầng.
- D. Sông nhiều nước nhờ lượng mưa lớn.

Câu 46. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng đối với việc khai thác khoáng sản của Tây Nguyên?

- A. Tài nguyên khoáng sản đa dạng.
- B. Trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước.
- C. Bô-xít có ở Lâm Đồng, Đắk Nông.
- D. Đang được đầu tư để khai thác.

Câu 47. Biện pháp hiệu quả nhất để hạn chế nạn chặt phá rừng bừa bãi ở Tây Nguyên là

- A. tăng cường kiểm tra, xử phạt những vi phạm.
- B. tích cực trồng rừng để bù lại những diện tích đã mất.
- C. chỉ khai thác rừng thứ sinh và tích cực trồng rừng.
- D. giao đất, giao rừng để người dân quản lý.

Câu 48. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về khai thác bô-xít của Tây Nguyên?

- A. Tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng và Đắk Nông.
- B. Áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác.
- C. Chưa xây dựng được các cơ sở chế biến.
- D. Cần gắn liền với việc bảo vệ môi trường.

Câu 49. Công nghiệp chế biến của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

- A. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.
- B. việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.
- C. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.

D. nền nông nghiệp hàng hoá của vùng phát triển mạnh.

4.6. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

Câu 50. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về địa hình và đất của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Địa hình đồi núi thấp, đất phù sa màu mỡ. C. Địa hình tương đối bằng phẳng, đất đỏ ba-dan.
B. Địa hình tương đối bằng phẳng, đất phù sa cổ. D. Địa hình mang tính chuyển tiếp, đất đỏ ba-dan.

Câu 51. Địa hình và đất của vùng Đông Nam Bộ thuận lợi để phát triển những nhóm cây trồng nào sau đây?

- A. Cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm. C. Cây lương thực, cây ăn quả.
B. Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm. D. Cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm.

Câu 52. Khí hậu của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa, biên độ nhiệt cao. C. Cận xích đạo, nền nhiệt độ cao.
B. Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa mưa kéo dài. D. Cận xích đạo, biên độ nhiệt lớn.

Câu 53. Các hồ chứa thủy lợi và thủy điện nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ.

- A. Dầu Tiếng, Xuân Hương. C. Trị An, Phù Ninh.
B. Dầu Tiếng, Trị An. D. Trị An, Hồ Lắc.

Câu 54. Những vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới nào sau đây nằm ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Cát Tiên, Bù Gia Mập, Cù Lao Chàm. C. Cát Tiên, Bù Gia Mập, Côn Đảo.
B. Cát Tiên, Bù Gia Mập, Phú Quốc. D. Cát Tiên, Côn Đảo, Yok Đôn.

Câu 55. Vùng Đông Nam Bộ có thể mạnh kinh tế biển nổi bật nào sau đây?

- A. Nghề muối. C. Nuôi trồng thủy sản.
B. Khai thác dầu khí. D. Du lịch biển.

Câu 56. Nguồn lao động của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dồi dào, chủ yếu lao động kỹ thuật rất cao. C. Dồi dào, lao động xuất cư đi các vùng kinh tế khác.
B. Dồi dào, chủ yếu lao động chưa qua đào tạo. D. Dồi dào, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo khá cao.

Câu 57. Những nguyên nhân nào sau đây làm cho vùng Đông Nam Bộ thu hút động đảo nguồn lao động có chuyên môn cao?

- A. Ngành công nghiệp phát triển mạnh, chính sách thu hút lao động.
B. Ngành dịch vụ phát triển mạnh, chính sách thu hút lao động.
C. Nền kinh tế phát triển hàng đầu, chính sách thu hút nhân tài.
D. Nền kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ, nhiều việc làm được tạo mới.

Câu 58. Đông Nam Bộ là vùng nhập cư cao, điều đó gây nên khó khăn nào sau đây?

- A. Tỉ lệ thất nghiệp cao, tệ nạn xã hội. C. Sức ép việc làm, tệ nạn xã hội.
B. Tệ nạn xã hội, sức ép giáo dục. D. Sức ép đến nhà ở, cơ sở hạ tầng.

Câu 59. Những nguyên nhân chính gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Ngành nông nghiệp phát triển, dân số đông. C. Ngành dịch vụ phát triển, dân số đông.
B. Ngành công nghiệp phát triển, dân số đông. D. Khai thác dầu khí gây ô nhiễm vùng biển..

Câu 60. Đặc điểm nào sau đây đúng với nền kinh tế của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chiếm tỉ trọng cao nhất là ngành nông nghiệp. C. Chiếm tỉ trọng thấp nhất là ngành dịch vụ.
B. Chiếm tỉ trọng cao nhất là ngành công nghiệp. D. Nền kinh tế phát triển nhất cả nước.

Câu 61. Nguồn nhiên liệu để phát triển các nhà máy nhiệt điện ở Đông Nam Bộ là

- A. dầu khí. B. than đá. C. than bùn. D. dầu hoả.

Câu 62. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho ngành công nghiệp công nghệ cao của vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh những năm gần đây

- A. Nguồn lao động đông. B. Vốn đầu tư lớn

C. Lao động có trình độ cao.

D. Cơ sở hạ tầng đồng bộ.

Câu 63. Những nguyên nhân nào sau đây làm cho các khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ?

A. Giàu tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

C. Cơ sở vật chất hạ tầng tốt, chính sách mở cửa.

B. Nguồn lao động dồi dào, thu hút nguồn vốn lớn.

D. Chính sách mở cửa, vị trí địa lý thuận lợi.

4.7. SỬ DỤNG HỢP LÝ HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 64. Loại tài nguyên quan trọng hàng đầu đối với sản xuất nông nghiệp ở vùng ĐBSCL là

A. đất.

C. nguồn nước.

B. khoáng sản.

D. khí hậu.

Câu 65. Nhóm đất phù sa ngọt sông ở ĐBSCL phân bố tập trung chủ yếu ở

A. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau.

C. hạ lưu sông Tiền và sông Hậu.

B. dọc sông Tiền và sông Hậu.

D. ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Câu 66. Nhóm đất phèn ở ĐBSCL phân bố tập trung chủ yếu ở

A. dọc sông Tiền và sông Hậu.

C. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau.

B. hạ lưu sông Tiền và sông Hậu.

D. ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Câu 67. Hiện nay ĐBSCL đứng đầu cả nước về lĩnh vực nào sau đây?

A. Khai thác hải sản và chuyên canh cây công nghiệp.

B. Cây ăn quả cận nhiệt và khai thác gỗ xuất khẩu.

C. Sản xuất lương thực và nuôi thủy sản nước ngọt.

D. Nuôi thủy sản nước mặn và trồng rau đậu các loại.

Câu 68. Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu ở ĐBSCL là

A. rừng ngập mặn và rừng tràm.

C. rừng tre nứa và rừng hỗn giao.

B. rừng kín thường xanh và rừng thưa.

D. trảng cỏ – cây bụi và rừng trồng.

Câu 69. Diện tích rừng ở ĐBSCL bị giảm sút chủ yếu là do

A. hiện tượng biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

B. nhu cầu về gỗ, củi phục vụ sản xuất và đời sống gia tăng.

C. liên tục xảy ra cháy rừng vào mùa khô.

D. phá rừng phát triển diện tích nuôi thủy sản và cháy rừng.

Câu 70. Phương hướng chủ yếu để ứng phó với lũ ở ĐBSCL hiện nay là

A. đào thêm kênh, rạch để thoát lũ nhanh.

C. trồng rừng ở thượng nguồn để chống lũ.

B. xây dựng hệ thống đê bao để ngăn lũ.

D. chủ động sống chung với lũ.

Câu 71. Phương hướng chính để khai thác kinh tế biển ở ĐBSCL là

A. đầu tư đội tàu công suất lớn để đánh bắt xa bờ và phương tiện bảo quản.

B. tạo thế kinh tế liên hoàn (mặt biển — đảo — quần đảo – đất liền).

C. xây dựng các cảng biển nước sâu và đầu tư đội tàu hiện đại.

D. đầu tư phát triển du lịch biển, đảo gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Câu 72. Sản lượng tôm nuôi của ĐBSCL tăng mạnh trong thời gian gần đây chủ yếu do

A. phát triển trang trại lớn, áp dụng kỹ thuật mới, mở rộng thị trường.

B. diện tích biển rộng, khí hậu thuận lợi, công nghệ chế biến hiện đại.

C. chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhiều rừng ngập mặn, lao động dồi dào.

D. thích ứng với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chế biến, nhiều cửa sông.

Phần II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình đa dạng, phức tạp. Ở đây có các dãy núi cao như: Hoàng Liên

Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao,... và các dãy núi cánh cung như: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn. Một số sơn nguyên như: Đồng Văn, Hà Giang, Cao Bằng,... và nhiều cao nguyên lớn như: Sơn La, Mộc Châu, Sín Chải, Tà Phình, Đặc biệt nổi bật với dạng địa hình đồi thấp và khá phổ biến địa hình cacxtơ.

- a) Địa hình là kết quả tác động tổng hợp của nội lực và ngoại lực.
- b) Dãy Hoàng Liên Sơn là dãy núi cao, đồ sộ nhất nước ta.
- c) Địa hình các-xtơ là dạng địa hình do tác động chủ yếu của nội lực.
- d) Các cao nguyên tập trung chủ yếu ở khu vực Tây Bắc.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh và phân hoá rõ rệt theo độ cao. Các đặc điểm đó tạo thuận lợi cho các cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới như: chè, rau, đậu, cây được liệu, cây ăn quả.

- a) Vùng TD&MNBB có một mùa đông lạnh nhất nước ta.
- b) Mỗi năm vùng TD&MNBB có hai mùa gió chính là gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam.
- c) Khí hậu ở các dãy núi khu vực Tây Bắc của vùng TD&MNBB có sự phân hóa theo độ cao rõ rệt nhất.
- d) Các cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới thuận lợi phát triển trong vùng TD&MNBB do ở đây có một mùa đông lạnh.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“ Ở Đồng bằng sông Hồng, công nghiệp là ngành kinh tế phát triển sớm và có vai trò quan trọng. Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng cao và tăng nhanh, chiếm trên 37 % tỉ trọng so với cả nước vào năm 2021. Công nghiệp của vùng đóng góp ngày càng lớn vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước”.

- a) Công nghiệp của vùng ĐBSH chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước năm 2021.
- b) Công nghiệp của vùng ĐBSH có lịch sử phát triển lâu đời, có Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn bậc nhất cả nước.
- c) Trong những năm gần đây, vùng ĐBSH đẩy mạnh khai thác than nâu và khí tự nhiên để phát triển nhiệt điện.
- d) Khoáng sản kim loại ở vùng ĐBSH có trữ lượng lớn và có vai trò quan trọng nhất để phát triển công nghiệp của vùng.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“Vùng Đồng bằng sông Hồng là địa bàn đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước với hạt nhân là Thủ đô Hà Nội; có vai trò là một trong hai “đầu tàu” kinh tế, động lực phát triển hàng đầu của cả nước với ba cực tăng trưởng là Hà Nội – Hải Phòng Quảng Ninh. Đây cũng là vùng đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.”

(Nguồn: Báo Điện tử Chính phủ, ngày 12/02/2023)

- a) ĐBSH là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội.
- b) ĐBSH có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại.
- c) ĐBSH là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước.
- d) ĐBSH có môi trường đầu tư kinh doanh không thuận lợi, chưa có nhiều ứng dụng đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh.

Câu 5. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“ Với tài nguyên khí hậu, đất và nước, Bắc Trung Bộ trồng được nhiều loại cây khác nhau. Lúa là cây lương thực chiếm diện tích và sản lượng lớn nhất, được trồng nhiều ở Thanh Hoá, Nghệ An. Lạc và mía được trồng nhiều trên đất cát pha; cao su được trồng nhiều trên đất ba-dan của các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị. Về chăn nuôi, Nghệ An là tỉnh nuôi nhiều trâu bò nhất cả nước, chăn nuôi bò sữa đang tăng. Sản lượng thủy sản tăng, chủ yếu là khai thác, phát triển mạnh ở ba tỉnh là Thanh Hoá, Nghệ An và Quảng Bình.”

- a) Bắc Trung Bộ có cơ cấu cây trồng đa dạng nhờ thuận lợi về đất, khí hậu.

- b) Cao su được trồng nhiều trên đất cát pha của tỉnh Nghệ An, Quảng Bình.
- c) Nuôi trồng thủy sản chiếm chủ yếu trong cơ cấu sản lượng thủy sản.
- d) Thanh Hoá, Nghệ An và Quảng Bình là các tỉnh có sản lượng khai thác thủy sản lớn nhất.

Câu 6. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“Nhiều vịnh vịnh có giá trị lớn về kinh tế và quân sự; là cửa ngõ ra biển cho Tây Nguyên, nước Lào và Cam-pu-chia. Trong vùng có nhiều bãi biển đẹp, cảnh quan hấp dẫn, nhiều đảo có thể khai thác cho mục đích du lịch như là Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý,... Đây cũng là vùng có tiềm năng xây dựng các cảng biển nước sâu như Liên Chiểu (Đà Nẵng), Vân Phong (Khánh Hoà), có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo (nhất là vùng ven biển Phú Yên, Bình Thuận có tiềm năng lớn về điện gió và điện mặt trời). Đây cũng là vùng có trữ lượng thủy hải sản phong phú với nhiều bãi cá, bãi tôm và các ngư trường trọng điểm như Hoàng Sa – Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận

- a) Vùng biển DHNTB thuận lợi để phát triển cảng nước sâu và dịch vụ hàng hải.
- b) Vùng ven biển có thể mạnh để phát triển du lịch biển đảo với loại hình đa dạng.
- c) Vùng biển có tiềm năng lớn nhất cả nước về phát triển năng lượng tái tạo.
- d) Vùng biển có trữ lượng hải sản không nhiều do không có ngư trường trọng điểm.

Câu 7. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“Hầu hết các địa phương của DHNTB đều là những địa phương trọng điểm thu hút khách du lịch quốc tế và trong nước của Việt Nam. Trong đó Quảng Nam, Đà Nẵng và Khánh Hoà thuộc nhóm 5 địa phương hàng đầu của cả nước thu hút khách quốc tế. Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch biển là Vân Phong - Nha Trang - Ninh Chữ. Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển ở khu vực này là: nghỉ dưỡng biển; tham quan thắng cảnh biển đảo; sinh thái biển đảo, đặc biệt là lặn tham quan san hô; thể thao biển; MICE; tham quan di sản. Trong vùng 3 cảng loại I là Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn; ngoài ra đang thu hút đầu tư xây dựng cảng loại IA ở Vân Phong (Khánh Hoà). Đến năm 2020, có 5 khu bảo tồn biển chính thức đi vào hoạt động là Cù Lao Chàm, Lý Sơn, vịnh Nha Trang, Núi Chúa, Hòn Cau”.

- a) Là địa bàn thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế.
- b) Khu vực trọng điểm phát triển du lịch biển là Bình Định – Nha Trang.
- c) Loại hình du lịch biển đang được đẩy mạnh là tham quan miệt vườn.
- d) Các khu bảo tồn biển hoạt động của vùng là Lý Sơn, Núi Chúa, Hòn Cau

Câu 8. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau:

“Vùng Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, là vùng có nhiều đồng bào dân tộc. sinh sống. Tây Nguyên có vai trò quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, chiếm tỉ trọng lớn trong tổng diện tích rừng cả nước. Đồng thời, Tây Nguyên là vùng sản xuất và xuất khẩu lớn sản phẩm cây công nghiệp, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp thủy điện. Bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo vệ tài nguyên nước. Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều,...), hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Hình thành vùng sản xuất hàng hoá nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chủ trương khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Đây mạnh phát triển năng lượng tái tạo, phát triển bền vững ngành công nghiệp nhôm và nhôm.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, Năm nhìn chín năm 2050. Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2012, t

- a) Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng với khu vực miền Trung.
- b) Tây Nguyên có thế mạnh về cây công nghiệp, thủy điện, lâm nghiệp,
- c) Tây Nguyên đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, khôi phục và phát triển kinh tế rừng.
- d) Tây Nguyên phát triển nông nghiệp hàng hóa nhằm đảm bảo nhu cầu thị trường nội địa hạn chế xuất khẩu.

Câu 9. Đọc thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau:

“Tây Nguyên đang phát huy thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm: cà phê cao su, điều, hồ tiêu. Thời kì 2011 – 2020, diện tích hồ tiêu của vùng đã tăng thêm 64,8 nghìn ha, cao su tăng thêm 44,9 nghìn ha và cà phê tăng thêm 130 | nghìn ha, trong khi đó, diện tích điều giảm 4,4 nghìn ha. Nhìn chung, rừng | của vùng Tây Nguyên đóng vai trò quan trọng về sinh thái đối với khu miền Trung và cả nước; trong khi đó, kinh tế lâm nghiệp còn hạn chế do sản ép từ sự phát triển các cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn. Ngành sản xuất năng lượng tuy đóng vai trò khá quan trọng đối với kinh tế vùng, nhưng đến năm 2020, vùng Tây Nguyên chỉ chiếm tỉ trọng khoảng 6 % trong ngành sản xuất và phân phối điện của cả nước. Ngành du lịch phát triển chưa trong xứng với tiềm năng, mới tập trung tại một số điểm đến nổi bật”.

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2022, tr.168, 169”

- a) Những cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của Tây Nguyên là: cà phê, hồ tiêu, cao su, điều.
- b) Trong giai đoạn 2011 – 2020, diện tích hồ tiêu tăng nhiều nhất, diện tích điều tăng ít nhất.
- c) Du lịch của Tây Nguyên đang phát triển mạnh và phân bố rộng khắp.
- d) Tây Nguyên chiếm tỉ trọng nhỏ trong sản xuất và phân phối điện cả nước.

Câu 10. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Đông Nam Bộ là vùng phát triển công nghiệp hàng đầu của cả nước, giá trị sản xuất liên tục tăng qua các năm. Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đạt 4 026, 2 nghìn tỉ đồng, chiếm trên 31 % so với cả nước. Cơ cấu công nghiệp của vùng bao gồm cả các ngành dựa vào lợi thế tài nguyên và lao động, các ngành công nghiệp mới và các ngành sử dụng công nghệ cao”.

- a) Năm 2021, tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ đứng thứ hai trong cả nước, sau vùng ĐBSH.
- b) Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ khá đa dạng.
- c) Thủ Dầu Một là trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng Đông Nam Bộ.
- d) Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực chính để phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.

Câu 11. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Hoạt động ngoại thương của Đông Nam Bộ rất phát triển. Năm 2021, tổng trị giá xuất nhập khẩu của vùng 236,5 tỉ USD, chiếm 35,3 % của cả nước; trong đó trị giá xuất khẩu là 112,6 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 123,9 tỉ USD,

- a) Năm 2021, vùng Đông Nam Bộ là vùng nhập siêu.
- b) Xuất khẩu chiếm 52,4% tổng trị giá xuất nhập khẩu năm 2021 của vùng
- c) Cà phê, chè, lúa gạo là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của vùng,
- d) Vùng Đông Nam Bộ nhập khẩu chủ yếu để phục vụ quá trình sản xuất.

Câu 12. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

“Hiện cả nước có 29 tỉnh trồng cao su; trong đó, có 3 tỉnh có diện tích lớn nhất là Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương (3 tỉnh này chiếm 51,5 % diện tích cao su cả nước). Vùng trồng cao su lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ với 550 nghìn ha, chiếm 59 % diện tích cao su cả nước, trong đó Bình Phước là thủ phủ cao su cả nước với 246,6 nghìn ha, chiếm 26,5% diện tích cao su cả nước, tiếp đến là vùng Tây Nguyên 226 nghìn ha, chiếm 24,2% diện tích cao su cả nước, tập trung ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia. thời kỳ 2021 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tr.104)

- a) Kon Tum là tỉnh trồng nhiều cao su nhất cả nước.
- b) Các tỉnh trồng nhiều cao su nhất cả nước đều thuộc vùng Đông Nam Bộ.
- c) Bình Phước và Tây Ninh chiếm tới 51,5 % diện tích cao su cả nước.
- d) Đông Nam Bộ là thủ phủ của cây cao su.

Câu 13. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“Các sản phẩm du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, dựa trên lợi thế

so sánh của vùng, các loại hình du lịch chính của vùng bao gồm: du lịch sinh thái ở các sinh cảnh hệ sinh thái đất ngập nước điển hình, du lịch sông nước gắn với du lịch làng nghề, trải nghiệm cuộc sống người dân, du lịch văn hoá gắn với lễ hội tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển – đảo gắn với du lịch thể thao và du lịch gắn với cửa khẩu.”

(Nguồn: Phát triển du lịch xanh Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Môi trường, 16/12/2019)

- a) Tài nguyên du lịch của ĐBSCL rất phong phú.
- b) Du lịch sông nước miệt vườn là một đặc trưng của ĐBSCL.
- c) ĐBSCL là vùng phát triển du lịch mạnh nhất nước ta.
- d) Côn Đảo là điểm du lịch hấp dẫn nhất của vùng ĐBSCL.

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết năm 2022, tỉnh Nghệ An có tổng diện tích tự nhiên là 16 486,5km, tổng số dân là 3 420,0 nghìn người. Tính mật độ dân số tỉnh Nghệ An năm 2022 (đơn vị tính: người/km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Biết năm 2021, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 951,5 nghìn tấn, số dân khoảng 11,2 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Biết năm 2021, số dân của Bắc Trung Bộ là 11 152,6 nghìn người, số dân thành thị là 2 846,4 nghìn người. Tính tỉ lệ dân thành thị Bắc Trung Bộ năm 2021 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Biết năm 2021, DHNTB có tổng diện tích tự nhiên là 44,6 nghìn km, tổng số dân là 9 432,3 nghìn người. Tính mật độ dân số DHNTB năm 2021 (đơn vị tính: người km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Biết năm 2021, sản lượng khai thác cá biển cả nước đạt 2 923,6 nghìn tấn, trong đó DHNTB đạt 967,3 nghìn tấn. Tính tỉ trọng sản lượng khai thác cá biển của DHNTB năm 2021 so với cả nước (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 6. Biệt năm 2022, số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển của DHNTB là 30 375 chiếc, sản lượng cá biển khai thác là 646,1 nghìn tấn. Tính sản lượng trung bình mỗi tàu thuyền khai thác cá biển của DHNTB năm 2022 (đơn vị tính: tấn/chiếc, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 7. Biết năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có dân số là 18,3 triệu người, diện tích tự nhiên khoảng 23,6 nghìn km. Tính mật độ dân số trung bình của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 (đơn vị tính: người/km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 8. Biết năm 2021, sản lượng lúa gạo của vùng ĐBSCL là 24,3 triệu tấn, diện tích gieo trồng lúa gạo là 3,9 triệu ha. Tính năng suất lúa gạo của vùng ĐBSCL (đơn vị tính: tạ/ha, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

.....

.....

Câu 9. Biết trên bản đồ có tỉ lệ là 1 : 6 000 000, khoảng cách giữa Cà Mau và Sóc Trăng đo được là 1,8 cm. Tính khoảng cách trong thực tế giữa hai địa điểm (đơn vị tính: km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

.....

.....

Câu 10. Biết năm 2021, vùng ĐBSH có dân số là 23,2 triệu người, lực lượng lao động đạt 11,4 triệu người. Tính tỉ lệ lực lượng lao động của vùng ĐBSH so với tổng số. (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

.....

.....

Câu 11. Biết năm 2018, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ở vùng TD&MNBB là 235,5 nghìn tấn, năm 2021 là 374,2 nghìn tấn. Tính sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng năm 2021 tăng gấp mấy lần năm 2018 (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

.....

.....

ĐỀ THI CÓ CÂU HỎI VẬN DỤNG TRONG CÁC NỘI DUNG ĐÃ HỌC, CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN TRONG ĐỀ CƯƠNG MANG TÍNH CHẤT LUYỆN TẬP THAM KHẢO.